TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2026/DS-PT
Ngày: 21-01-2026
Về việc tranh chấp tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm và bà Phạm Thị Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Đỉnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, hụi"*,

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 11 - tỉnh An Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 488/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Mộng T, sinh năm 1979, số Căn cước ông dân: 089179016743; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An giang

+ Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983, số căn cước công dân: 089083035550; nơi cư trú: Số D Q, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là: Khóm B, phường B, tỉnh An Giang), đại diện uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 1034 ngày 31/12/2025. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1991, số Căn cước công dân: 089191009677; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An giang (vắng mặt)

+ Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông Hồ Trung C, sinh năm 1970,

số Căn cước công dân: 089070000301; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà bà Võ Thị N (văn bản ủy quyền ngày 20/01/2026) (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số D, tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An giang; (vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1977; nơi cư trú: Số D, tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An giang; (vắng mặt)

3.3. Ông Hà Văn B, sinh năm: 1987, nơi cư trú: Số D, tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An giang; (vắng mặt)

* *Người có yêu cầu kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T, đại diện theo ủy quyền là ông Mai Ngọc T2 trình bày,

Bà T và bà N là hàng xóm, bà N cần tiền sửa chữa nhà và chăn nuôi bò thịt nên bà T đã cho bà N vay nhiều lần cụ thể sau đây: Bà N bắt đầu mượn tiền của bà T vào ngày 16/5/2022, có mượn có trả, có khi trả không đầy đủ nên vào ngày 03/11/2023, bà T cho bà N mượn thêm 26.900.000 đồng, có làm giấy tờ do bà N ghi, ký tên trong cuốn sổ của bà T giữ, có nội dung "Ngọc mượn 26.900.000 đồng và tổng cộng là 108.400.000 đồng" đã cộng tiền nợ cũ 81.500.000 đồng. Đến ngày 07/12/2023, bà N có trả được 48.400.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Kế tiếp, ngày 21/12/2023, bà N có trả thêm 5.000.000 đồng nên còn nợ lại 55.000.000 đồng, bà N nói khi nào cần thì nói trước 01 tháng sẽ trả lại đủ nhưng bà N không trả nợ theo lời hứa.

Ngày 16/12/2023, bà T tiếp tục giao cho bà N mượn 49.500.000 đồng. Đến ngày 05/02/2024 bà N chỉ trả một lần được 9.500.000 đồng, chứ không phải trả số tiền gốc của 02 lần như đơn khởi kiện đã ghi. Tính theo khoản vay ngày 16/12/2023 bà N còn nợ lại 40.000.000 đồng. Tối ngày 05/6/2024, bà T lại giao cho bà N mượn 12.000.000 đồng. Hẹn đến ngày 05/9/2024, bà N sẽ trả hết 40.000.000 đồng của khoản vay ngày 16/12/2023 và 12.000.000 đồng của khoản vay ngày 05/6/2024. Tuy nhiên bà N chưa thực hiện.

Ngày 18/6/2024, bà T giao thêm cho bà N mượn 2.750.000 đồng. Ngày 02/7/2024, bà T giao cho bà N mượn 500.000 đồng. Tiếp đến, ngày 05/7/2024, bà T giao cho bà N mượn 500.000 đồng, tổng số 1.000.000 đồng. Cuối cùng, ngày 18/7/2024, bà T giao cho bà N mượn 2.750.000 đồng, đều không có thời hạn trả. Ngay trong ngày 18/7/2024, bà N tự ghi nội dung tổng số tiền 6.500.000 đồng của khoản vay từ ngày 18/6/2024 đến ngày 18/7/2024. Trong đó có ghi trừ tiền yao ua 130.000 đồng.

Ngoài ra, bà N có nợ bà T1 số tiền hụi trên 2.000.000.000 đồng, trong khi đó, bà T1 có nợ bà T số tiền hụi 52.000.000 đồng nên vào ngày 23/12/2023, giữa bà T, bà T1 và bà N thống nhất thỏa thuận, cụ thể: thay vì bà T1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền hụi 52.000.000 đồng thì bà N chịu nhận trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền hụi 52.000.000 đồng phần bà T1 nợ tiền hụi bà T.

Vì vậy, bà T yêu cầu bà N phải trả lại cho bà T tổng số tiền vay 113.370.000 đồng và số tiền hụi 34.000.000 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị N, đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Trung C trình bày, bà N không có nợ tiền vay của bà T, từ trước đến nay không có nợ hụi nào của bà T1 (Kim N1) và cũng không có thỏa thuận chuyển giao nợ nào giữa bà T1, bà T và bà N về số tiền hụi 52.000.000 đồng. Bà N không chấp nhận cung cấp chữ viết, chữ ký liên quan các tờ giấy nợ để giám định. Nội dung tin nhắn có liên quan hụi mà bà T cung cấp cũng không biết. Bà N không có trả tiền gì cho bà T. Vì vậy bà N không chấp nhận các yêu cầu của bà T.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày, giữa bà T với vợ ông H1 là bà Lê Thị Thanh T1 có tham gia hụi với nhau như thế nào thì ông H1 không biết. Khoảng tháng 8/2023, bà T có nói cho ông H1 biết là "bà T có tham gia hụi do bà T1 làm chủ hụi, bà T1 đang nợ hụi bà T và chuyển sang cho bà N trả nợ hụi cho bà T". Việc hụi hàng giữa bà N, bà T và bà T1 với nhau, cũng như việc tổ chức hụi này, ông H1 không dính líu do tự bà T1 làm chủ hụi thì bà T1 tự chịu. Ngoài ra, năm 2024, ông B là chồng của bà N có nói với ông H1 là: "vợ ông (tức là T1) nhắn tin cho vợ tôi (tức là N) trả giùm cho bà T, tôi cảm ơn". Bên cạnh đó, ông B cũng nói: "vợ tôi (tức là bà N) đã trả tiền hụi cho bà T rồi, coi như vợ tôi (tức là N) không có nợ vợ ông (tức là bà T1) nữa". Ngoài ra, ông H1 không biết gì khác, không thừa nhận hụi của bà T1 có dính líu gì với ông H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 11 - tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T về yêu cầu trả lại tiền vay, buộc bà Võ Thị N phải có trách nhiệm trả lại cho bà T tổng số tiền vay gốc 113.370.000 đồng.

Không chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T về yêu cầu bị đơn bà Võ Thị Ngọc T3 số tiền hụi 34.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo; quyền thi hành án, phần lãi suất chậm trả nếu chậm thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Vào ngày 22/9/2025, bà Võ Thị N là nguyên đơn trong vụ án, có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 11 - tỉnh An Giang, cụ thể: bà N yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sẽ cung cấp chứng cứ tại phiên toà phúc thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị N là ông Hồ Trung C có ý kiến trình bày: Bà N không có vay tiền của bà T vì bà T đã khởi kiện bà Võ Thị N sinh năm 1989, còn ông C là người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị N sinh năm 1991 không phải là cùng 1 người. Do đó, bà N sinh năm 1991 mà ông đại diện không có nghĩa vụ trả tiền cho bà T như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Mai Thị Mộng T là ông Nguyễn Văn P, nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T có ý kiến trình bày: Theo trình bày của ông C thì ông P không đồng ý, Thông báo thụ lý giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm đã tống đạt đúng cho bà Võ Thị N và bà N nhận văn bản này theo đúng quy định. Bà N cũng đã thực hiện việc uỷ quyền cho ông C là người đại diện hợp pháp của bà với tư cách là bị đơn trong vụ án theo như Thông báo thụ lý cấp sơ thẩm đã gửi cho bà để tham gia tố tụng. Bà N làm đơn kháng cáo vẫn thể hiện sinh năm 1989. Bà N tiếp tục uỷ quyền tham gia phiên toà phúc thẩm cho ông C và ông B là chồng bà N vẫn nhận được các văn bản tố tụng mà toà án tống đạt. Đồng thời, chữ ký của bà N trong Văn bản uỷ quyền mà bà N uỷ quyền cho ông C là một trong những tài liệu để giám định chữ viết của bà N cho ra kết quả là cùng một người viết trong các biên nhận nợ và ký tên trong Văn bản uỷ quyền. Do đó, việc ông C nại ra bà N sinh năm 1989 (theo bản án sơ thẩm tuyên) và bà N sinh năm 1991 (là thân chủ của ông C theo các văn bản uỷ quyền) là hai người khác nhau là không có căn cứ và ông C không có chứng cứ để chứng minh đều đó. Vì thế, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Theo Kết luận giám định số 800/KL-KTHS ngày 10/06/2025 của Phòng K Công an tỉnh A xác định biên nhận nhận tiền và nợ tiền mà nguyên đơn cung cấp là phù hợp với chữ viết của bà Võ Thị Ngọc N2 có căn cứ để bà N nhận tiền của bà T và có lập các biên nhận nhận tiền nêu trên. Tại phiên toà, việc ông C nại ra bà N sinh năm 1991 là thân chủ của ông C và bà N sinh năm 1989 mà bà T khởi kiện và người kháng cáo là 2 người khác nhau là không có căn cứ. Tuy nhiên đề nghị HĐXX điều chỉnh năm sinh của bà N trong bản án sơ thẩm thành năm 1991. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để HĐXX xem xét nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Võ Thị N.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Võ Thị N làm đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định pháp luật.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Hồ Trung C chỉ đề nghị HĐXX xem xét lại là việc bà Võ Thị N sinh năm 1991 là người mà ông đại diện và bà Võ Thị N sinh năm 1989 là người mà bà T khởi kiện đòi tiền trong vụ án này là hai người khác nhau, nên bà Võ Thị N do ông đại diện không đồng ý trả nợ cho bà T. Bà N sinh năm 1991 là người mà ông đại diện không có mượn nợ của bà T là nguyên đơn trong vụ án này. HĐXX thấy rằng, bà N chỉ kháng cáo với nội dung cho rằng bà N sinh năm 1989 mà bà T khởi kiện không phải là bà và bà không có nghĩa vụ trả tiền cho bà T mà không có kháng cáo các nội dung khác trong bản án sơ thẩm.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Võ Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1]Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử cho đến giai đoạn đưa vụ án ra xét xử và tại phiên toà sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm có tống đạt tất cả các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án cho bà Võ Thị N sinh năm 1991 và bà N vẫn nhận một cách hợp lệ và không có ý kiến đối với các văn bản trên hay từ chối tham gia tố tụng vì lý do bà N trong các văn bản đó không phải là bà. Đồng thời, bà còn uỷ quyền cho ông Hồ Trung C thay bà tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án theo thông báo thụ lý số 92 ngày 24/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới (văn bản uỷ quyền ngày 05/3/2025 của bà N cho ông C, BL 51). Chữ ký và chữ viết tên của bà N trong Văn bản uỷ quyền này cũng là mẫu so sánh với chữ ký và viết tên trong các biên nhận nợ và nhận tiền được bà T cung cấp trong việc giám định do Cơ quan Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh A thực hiện. Và tại biên bản lấy lời khai của bà T vào ngày 24/3/2025 (BL 21), bà T có xác định là bà khởi kiện đối với bà Võ Thị N sinh năm 1991, do bà T nhầm lẫn nên bà ghi trong đơn khởi kiện là bà Võ Thị N sinh năm 1989. Tại Biên bản công khai chứng cứ và hoà giải ngày 04/4/2025 có ông Hồ Trung C tham gia và bà T cũng có ý kiến là khởi kiện bà N sinh năm 1991 (BL 69). Sau khi toà án cấp sơ thẩm xét xử, bà N có đơn kháng cáo ngày 22/9/2025 ghi nội dung bà sinh năm 1989 và bà trình bày là sẽ cung cấp chứng cứ sau. Vì thế, trong suốt quá trình tố tụng sơ thẩm và đến phiên toà phúc thẩm, bà Võ Thị N không có ý kiến phản đối về việc nguyên đơn khởi kiện bà N sinh năm 1989 không phải là bà. HĐXX phúc thẩm thấy rằng việc bà T ghi trong đơn khởi kiện bà N sinh năm 1989 chỉ là sự nhầm lẫn và đã được bà T đính chính lại. Do đó, tại phiên toà phúc thẩm, ông Hồ Trung C cho rằng bà N sinh năm 1991 là người ông đại diện và bà N sinh năm 1989 là bị đơn trong vụ án này là 2 người khác nhau là không có căn cứ. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã có thiếu sót, sau khi xác định lại đương sự trong vụ án là bà Võ Thị N sinh năm 1991 thì phải ghi ở phần đầu bản án về thông tin nhân thân của đương sự là bà Võ Thị N sinh năm 1991 nhưng lại ghi là bà Võ Thị N sinh năm 1989 theo đơn khởi kiện là không chính xác. Vì thế, Toà cấp phúc thẩm điều chỉnh lại năm sinh của bị đơn bà Võ Thị N là năm 1991 trong phần thông tin của đương sự trong phần đầu bản án phúc thẩm.

[4.2] Về nội dung: Mặc dù bà N không thừa nhận việc có vay tiền của bà T và không thừa nhận các giấy xác nhận mượn tiền viết tay do nguyên đơn cung cấp. Nhưng theo Kết luận giám định số 800/KL-KTHS ngày 10/06/2025 của Phòng K Công an tỉnh A xác định các chữ viết, chữ ký có tên Võ Thị N của các mẫu A1, A2, A3 so với mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra. Trên cơ sở kết luật giám

định đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà Võ Thị Ngọc T3 số tiền đã vay cho bà T là 113.370.000 đồng là có căn cứ.

[4.3] Từ các nhận định trên, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để HĐXX xem xét nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà Võ Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Võ Thị Ngọc

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - An Giang:

1. Chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T về yêu cầu trả lại tiền vay, buộc bà Võ Thị N phải có trách nhiệm trả lại cho bà T tổng số tiền vay gốc 113.370.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Mộng T về yêu cầu bị đơn bà Võ Thị Ngọc T3 số tiền hụi 34.000.000 đồng.

** Án phí dân sự và chi phí tố tụng :*

+ Chi phí tố tụng: Bà N phải trả lại cho bà T chi phí giám định 2.100.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí 1.700.000 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.684.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0024132 ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới và được nhận lại tạm ứng án phí 1.984.000 đồng; Bà N phải chịu án phí 5.668.500 đồng.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002373 ngày 25/9/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang, nên bà N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 11 – tỉnh An Giang;
- Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang;
- Phòng THA-DS khu vực 11 – An Giang;
- Phòng GĐKT, TTr & THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ